ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2543/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 04 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án thành phần 2: Xây dựng đường giao thông liên kết vùng từ xã Tân Pheo đi xã Khả Cửu)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 1443/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường giao thông liên kết vùng từ xã Tân Pheo đi xã Khả Cửu.

Căn cứ Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: Đường giao thông liên kết vùng từ xã Tân Pheo đi xã Khả Cửu tại xã Tân Pheo và xã Khả Cửu, tỉnh Phú Thọ của Ban Quản lý dự án khu vực Hoà Bình;

Theo đề xuất của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 453/TTr-SXD ngày 03//8/2026 về việc phê duyệt dự án thành phần 2: Đường giao thông liên kết vùng từ xã Tân Pheo đi xã Khả Cửu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án thành phần 2: Xây dựng đường giao thông liên kết vùng từ xã Tân Pheo đi xã Khả Cửu), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án thành phần 2: Xây dựng đường giao thông liên kết vùng từ xã Tân Pheo đi xã Khả Cửu.

Thuộc dự án: Xây dựng đường giao thông liên kết vùng từ xã Tân Pheo đi xã Khả Cửu).

2. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính của dự án; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Nhóm B; công trình giao thông đường bộ; công trình đường cấp IV; công trình cầu cấp III.

3. Mã định danh: 9552.2.8196339.00000.

4. Địa điểm xây dựng dự án và diện tích sử dụng đất của dự án:

- Địa điểm xây dựng: Xã Tân Pheo, xã Khả Cửu, tỉnh Phú Thọ.

- Diện tích sử dụng đất: Khoảng 45,43 ha.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Phú Thọ.

6. Chủ đầu tư dự án thành phần 2: Ban Quản lý dự án Khu vực Hoà Bình.

7. Nhà thầu khảo sát xây dựng, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; nhà thầu thẩm tra:

- Nhà thầu khảo sát xây dựng, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Giang Đông; mã số doanh nghiệp: 0105408903.

- Nhà thầu thẩm tra:

+ Viện chuyên ngành Cầu hầm - Viện khoa học và công nghệ giao thông vận tải; mã số doanh nghiệp: 0100729251-011.

+ Nhà thầu thẩm tra thiết kế an toàn giao thông: Viện chuyên ngành cầu Hầm - Viện khoa học và công nghệ giao thông vận tải; mã số doanh nghiệp: 0100729251-011.

8. Mục tiêu đâu tư dự án thành phần 2:

Xây dựng tuyến đường giao thông liên kết vùng từ xã Tân Pheo đi xã Khả Cửu (kết nối đường tỉnh 433 với đường Văn Miếu - Thượng Cửu) nhằm góp phần hoàn chỉnh hệ thống giao thông theo quy hoạch, mở rộng mạng lưới giao thông, đảm bảo giao thông an toàn thông suốt, thúc đẩy giao thương hàng hoá. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, khai thác tiềm năng về đất đai, nông nghiệp, du lịch sinh thái của các xã Tân Pheo, Khả Cửu và khu vực lân cận, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Dự án sau khi hoàn thành sẽ rút ngắn khoảng cách, thời gian đi lại giữa các xã Tân Pheo, Đức Nhàn, Quy Đức với trung tâm hành chính tỉnh và các khu vực lân cận; đồng thời xóa thế độc đạo của xã Khả Cửu, hình thành hành lang giao thông mới kết nối thuận lợi với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Tây Bắc thông qua cao tốc Hà Nội - Hòa Bình và Hòa Bình - Mộc Châu. Qua đó góp phần bảo đảm an toàn giao thông, thúc đẩy giao lưu và phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.

9. Quy mô đầu tư xây dựng: Theo Quyết định số 1443/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

10. Giải pháp thiết kế:

Thiết kế xây dựng tuyến đường theo tiêu chuẩn đường giao thông cấp IV - Miền núi (TCVN 4054:2005), tốc độ thiết kế: V_{tk} = 40km/h, với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

10.1. Bình đồ:

- Xây dựng tuyến đường với chiều dài khoảng 11,792 km; điểm đầu Km0+00 giao với đường tỉnh 433 (khoảng Km49+480) xã Tân Pheo; điểm cuối Km11+792 giao với đường Văn Miếu - Thượng Cửu (khoảng Km11+600), xã Khả Cửu.

- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: R_{min} = 60m.

10.2. Trắc dọc:

- Đường đỏ thiết kế trên cơ sở đảm bảo các yếu tố kỹ thuật, các điểm khống chế đầu tuyến, điểm cuối tuyến, các vị trí công trình thoát nước và thủy văn tuyến.

- Độ dốc dọc lớn nhất: I_{max} = 9,0%.

- Bán kính đường cong đứng lõm nhỏ nhất: R_{min} = 450m; bán kính đường cong đứng lồi nhỏ nhất: R_{min} = 700m.

10.3. Trắc ngang:

- Mặt cắt ngang $B_{nền}$ = 7,5m, trong đó: Chiều rộng mặt đường: $B_{mặt}$ = 2x2,75m = 5,5m; chiều rộng lề gia cố: B_{lgc} = 2x0,5m = 1,0m; chiều rộng lề đất: $B_{lđ}$ = 2x0,50m = 1,0m.

- Độ dốc mặt đường và lề gia cố: $I_{mặt}$ = 2%; độ dốc lề đất $I_{lề}$ = 6%.

10.4. Nền đường:

- Nền đường đắp: Đắp đất lu nèn độ chặt K ≥ 0,95; riêng 50cm dưới lớp kết cấu áo đường đắp đất lu nèn độ chặt K ≥ 0,98; mái taluy nền đắp 1/1,5. Tại những vị trí đắp cao (H >6,0m) thiết kế thành các cơ đắp kết hợp bậc cơ rộng B = 2,0m.

- Gia cố mái taluy âm nền đường, kết cấu bằng bê tông xi măng, có bố trí lưới thép (*đối với vị trí mái taluy âm phạm vi đầu cầu, tường chắn và phạm vi ngập nước*).

- Nền đường đào: Mái taluy nền đào thiết kế phù hợp với điều kiện địa chất; những vị trí đào sâu (H>8,0m) được thiết kế bậc cơ rộng B = 2,0m, độ dốc 10% vào phía trong mái taluy dương. Gia cố bậc thềm bằng bê tông xi măng, dưới lót bạt dứa; thiết kế bậc nước, hố thu bằng bê tông xi măng.

10.5. Mặt đường: Thiết kế mặt đường bê tông nhựa có trị số tối thiểu của mô đun đàn hồi yêu cầu: E_{yc} ≥ 130MPa (theo TCCS 38:2022/TCĐBVN) với kết cấu mặt đường từ trên xuống như sau:

10.5.1. Đối với Kết cấu mặt đường áp dụng cho nền đường đắp và nền đào đất, đá C4

- Bê tông nhựa chặt (BTNC) 16 dày 7cm.

- Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0Kg/m^2.

- Cấp phối đá dăm loại I dày 18 cm.

- Cấp phối đá dăm loại II dày 30 cm.

- Trên lớp K98 đầm chặt dày 50cm (đối với nền đắp) và 30cm (đối với nền đào).

10.5.2. Đối với Kết cấu mặt đường áp dụng cho nền đào đá C3:

- Bê tông nhựa chặt (BTNC) 16 dày 7cm.

- Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0Kg/m^2.

- Cấp phối đá dăm loại I dày 18 cm.

10.6. Rãnh dọc:

- Đào rãnh dọc đảm bảo kích thước tiết diện lòng rãnh (0,4x0,4x1,2)m.

- Tại những vị trí xung yếu, những đoạn tuyến dốc lớn gia cố rãnh dọc tiết diện lòng rãnh hình thang, kích thước tiết diện lòng rãnh (0,4x0,4x1,2)m. Kết cấu như sau: Thành rãnh lắp ghép bằng tấm bê tông xi măng (BTXM) mác 200, đá 1x2, dày 7cm; lớp vữa đệm mác 100 dày 2cm; đáy rãnh bằng BTXM mác 200, đá 1x2, dày 7cm.

10.7. Nút giao, đường giao dân sinh:

- Thiết kế nút giao đầu tuyến và cuối tuyến: Các nút giao được thiết kế giao bằng, dạng ngã 3 đơn giản, kết hợp hệ thống vạch sơn, biển báo đảm bảo giao thông. Kết cấu mặt đường: Lớp bê tông nhựa chặt (BTNC) 16 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0Kg/m^2; cấp phối đá dăm loại I dày 18 cm; cấp phối đá dăm loại II dày 30 cm; trên lớp K98 đầm chặt dày 50cm (đối với nền đắp) và 30cm (đối với nền đào).

- Thiết kế đường giao dân sinh giao bằng cùng mức, dạng đơn giản, bán kính vuốt nối R_{min} = 3m.

- Kết cấu mặt đường:

+ Bằng bê tông nhựa (đối với kết cấu mặt đường hiện trạng là đường nhựa), kết cấu mặt đường từ trên xuống: Bê tông nhựa chặt (BTNC) 16 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0Kg/m^2; cấp phối đá dăm loại I dày trung bình 15cm; bù vênh bằng cấp phối đá dăm loại I.

+ Bằng bê tông xi măng (đối với kết cấu mặt đường hiện trạng là đường bê tông xi măng và đường đất), kết cấu mặt đường từ trên xuống: Lớp bê tông xi măng mác 300, dày 22cm; 01 lớp giấy dầu; cấp phối đá dăm loại I dày trung bình 15 cm; bù vênh bằng cấp phối đá dăm loại I.

10.8. Tường chắn: Xây dựng tường chắn mái taluy âm nền đường, chiều cao H = 2m - 6m. Kết cấu xây dựng bằng bê tông xi măng mác 150.

10.9. Nền đường đắp cao gia cố lưới địa kỹ thuật: Đối với trường hợp nền đắp cao (chiều cao tường chắn trên 6,0m) được gia cố lưới địa kỹ thuật, cụ thể như sau: Các lớp đất được bố trí gia cường bằng lưới địa kỹ thuật cường độ cao, chiều cao các lớp đất tối thiểu 30cm với bề rộng thay đổi, được xếp chồng lên nhau theo dạng giật cấp.

10.10. Công trình thoát nước ngang đường:

- Thiết kế cống với tải trọng thiết kế HL-93.

- Thiết kế cống ngang đường bao gồm: Cống tròn bê tông cốt thép khẩu độ từ: Φ100, Φ125; Φ150; Φ200; cống hộp kích thước: (2,0x2,0)m; (2,5x2,0)m

(2,5x2,5)m; (3,0x3,0)m. Kết cấu xây dựng: Bằng bê tông xi măng và bê tông cốt thép.

10.11. Công trình cầu:

- Thiết kế xây dựng 02 vị trí cầu bằng bê tông cốt thép và bê tông cốt thép DƯL.

- Hoạt tải xe ô tô thiết kế cầu: HL-93, người đi bộ 3kN/m^2 theo tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ TCVN 11823:2017.

- Cấp động đất (thang MSK-64) theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9386:2012.

- Tần suất lũ thiết kế: P = 1%.

- Giải pháp thiết kế cầu:

STT	Tên cầu	$B_{cầu}$ (m)	Sơ đồ nhịp (m)	Loại kết cấu nhịp	Loại kết cấu móng	Chiều dài cầu (m)
1	Cầu Km2+615	7,5	(4x12m)	Dầm sàn đổ tại chỗ	Cọc khoan nhồi D1,0m	55,80
2	Cầu Km11+732	7,5	(26,0+28,0+26,0)	Dầm I24m	Cọc khoan nhồi D1,2m	92,15

10.11.1. Cầu Km2+615:

- Sơ đồ nhịp 4x12m, cầu gồm 01 liên.

- Bề rộng cầu B = 7,5m; Kết cấu dầm sàn bằng BTCT 30MPa đổ tại chỗ, chiều dày sàn 0,7m. Sàn được liên kết ngàm với cọc qua dầm xà mũ cao 1,45m.

- Trụ cầu bằng BTCT 30MPa, trên mặt cắt ngang trụ bố trí 02 cột có đường kính 1,0m (cọc khoan nhồi kéo dài lên đến xà mũ); khoảng cách giữa hàng trụ là 12m.

- Mố cầu bằng BTCT; móng đặt trên hệ móng cọc khoan nhồi, đường kính D1,0m.

10.11.2. Cầu Km11+732:

- Kết cấu phần trên:

+ Dầm cầu bằng dầm I dài 24m, bằng bê tông cốt thép dự ứng lực căng sau; cường độ bê tông f'c = 40Mpa, chiều cao dầm H = 1,45m.

+ Dầm ngang: Bằng BTCT thường; cường độ bê tông f'c = 30Mpa.

+ Bản mặt cầu bằng BTCT; cường độ bê tông f'c = 30Mpa, dày tối thiểu 18cm.

+ Lớp phủ mặt cầu: Bê tông nhựa C16 dày 7cm; tưới nhựa dính bám 0,5kg/m^2; lớp phòng nước dạng dung dịch.

- Kết cấu phần dưới:

+ Mố cầu bằng BTCT; móng đặt trên hệ móng cọc khoan nhồi, đường kính D1,2m.

+ Trụ cầu dạng trụ đặc thân hẹp bằng BTCT; móng đặt trên hệ cọc khoan nhồi, đường kính D1,2m.

- Kết cấu khác: Khe co giãn răng lược; gối cầu: Thiết kế gối cao su; ống thoát nước D = 150mm bằng gang đúc; gờ chắn, lan can tay vịn: Gờ chắn bằng BTCT, tay vịn bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.

10.12. Hệ thống báo hiệu đường bộ:

Hệ thống báo hiệu đường bộ thiết kế tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT, cụ thể:

- Vạch sơn phản quang rải nóng dày 2mm.

- Vạch sơn xác định mép ngoài phần đường xe chạy: Vạch sơn 3.1a màu trắng, rộng 15cm; vạch sơn 3.1b nét đứt màu trắng, rộng 20cm; khoảng cách nét liền L1 = 0,6m, khoảng cách nét đứt L2 = 0,6m.

- Vạch sơn phân làn: Vạch 2.1, mầu trắng, rộng 15cm, tỷ lệ 3/9.

- Vạch người đi bộ qua đường: Các vạch đậm liền song song màu trắng, chiều dài 4m, chiều rộng 0,4m, khoảng cách giữa các vạch 0,6m.

- Gờ giảm tốc: Các vạch sơn phản quang dày, được rải nóng ngang trên mặt đường những đoạn nguy hiểm cần bố trí giảm tốc độ, kích thước: Chiều rộng 0,2m, dày 0,6cm; chiều dài rải hết chiều rộng mặt đường.

- Biển báo phản quang, biển có kích thước cạnh 90cm bằng tôn mạ kẽm nhúng nóng dày 2mm, mặt ngoài dán màng phản quang Serri 3M-3900 (loại IV). Cột biển báo bằng thép mạ kẽm nhúng nóng đường kính D89x3mm; móng cột biển báo bằng BTXM mác 150 đá 2x4.

- Cọc H: Cọc lý trình 100m, bằng BTCT mác 250.

- Cọc tiêu: Bằng BTCT mác 250, kích thước (15x15x100)cm.

- Cột Km: Cọc lý trình 1000m, bằng BTXM mác 250.

- Thiết kế hộ lan phòng hộ dạng nửa cứng (phòng hộ bằng tôn lượn sóng) tại hai đầu cầu và vị trí vực sâu, đắp cao. Tôn lượn sóng cột tròn có D = 141,1mm.

11. Số bước thiết kế; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

- Số bước thiết kế: 02 bước.

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng: Các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn cơ sở áp dụng thực hiện dự án được thống kê tại phụ lục gửi kèm.

12. Tổng mức đầu tư xây dựng dự án thành phần 2: 311.900.000.000 đồng.

Trong đó:

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư dự án thành phần 2 (đồng)
(1)	*(2)*	*(3)*
1	Chi phí xây dựng	247.140.074.000
2	Chi phí quản lý dự án	3.658.097.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	19.267.172.000

4	Chi phí khác	12.546.551.000
5	Chi phí dự phòng	29.288.106.000
	Tổng cộng	**311.900.000.000**

13. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2026-2029.

14. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn:

- Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.
- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn:

+ Năm 2026 dự kiến: 65 tỷ đồng.

+ Năm 2027 dự kiến: 80 tỷ đồng.

+ Năm 2028 dự kiến: 100 tỷ đồng.

+ Năm 2029 dự kiến: 66,9 tỷ đồng.

15. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất bố trí vốn còn thiếu của dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

2. Chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành; chỉ triển khai theo nguồn vốn được bố trí, đảm bảo không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; phối hợp với các đơn vị liên quan, địa phương thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đảm bảo tiến độ.

3. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định, trình phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương, Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực VIII; Chủ tịch UBND các xã: Tân Pheo, Khả Cửu; Giám đốc Ban Quản lý dự án khu vực Hòa Bình; Giám đốc Ban Quản lý dự án khu vực Phú Thọ; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất Phú Thọ và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Đảng ủy UBND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Quách Tất Liêm;
- Phó Chánh VP/UBND tỉnh Vũ T Dũng, Đào Văn Quyết;
- Phòng CNXD: CN1,2;
- Lưu: VT, CN9 (Ng. K)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

PHỤ LỤC
Danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng
(Gửi kèm Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
I	**Áp dụng cho công tác khảo sát**	
1	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về số liệu các điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2009/BXD
2	Quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200, 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000, 1:10000	08/2008/QĐ-BTNMT
3	Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000	68/2015/TT-BTNMT
4	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
5	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
6	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN
7	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
8	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2024
9	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đường đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng.	TCVN 8861:2011
10	Đất xây dựng - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất	TCVN 9153:2012
11	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437-2012
12	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô đắp trên nền đất yếu	TCCS 41:2022/TCĐBVN
13	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
14	Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh có đo áp lực nước lỗ rỗng (CPTu)	TCVN 9846:2013
15	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2022
16	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011
17	Đất xây dựng - phương pháp chỉnh lý thống kê các kết quả xác định các đặc trưng của chúng	TVCN 9350:2012
18	Đất xây dựng - Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính	TCVN 10184:2021
19	Quy trình đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011
20	Thí nghiệm nén 1 trục nở hông cho đất dính (Qu)	ASTM D2166
21	Chất lượng nước - xác định PH	TCVN 6492:2011
22	Chất lượng nước - xác định amoni	TCVN 6179:1996
23	Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô - Yêu cầu khảo sát, thiết kế	TCVN 13346:2021
24	Đất, chất thải sinh học đã xử lý và bùn - Xác định pH	TCVN 5979:2021
25	Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
26	Chất lượng đất - xác định hàm lượng sunfat tan trong nước và tan trong axit	TCVN 6656:2000
27	Công trình thuỷ lợi – Yêu cầu kỹ thuật khoan máy trong công tác khảo sát địa chất	TCVN 9155:2021
28	Công trình thuỷ lợi – Thí nghiệm mô hình vật lý sông	TCVN 12196:2018
29	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GNSS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2024
30	Công trình thuỷ lợi – Yêu cầu về thành phần khối lượng khảo sát địa hình trong giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478:2018
31	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc thuỷ văn	QCVN47:2022/BTNMT

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
32	Áo đường mềm – xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TVCN 8867:2025
33	Chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng các tơ	TCVN 9402:2012
34	Công trình xây dựng – phân cấp đất đá trong thi công	TCVN 11676:2016
35	Đất xây dựng - phân loại	TCVN 5746:2024
II	**Áp dụng cho công tác thiết kế**	
1	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054:2005
2	Tiêu chuẩn cơ sở: Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
3	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41-2024/BGTVT
4	Tiêu chuẩn Quốc gia về màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2018
5	Kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5574:2012
6	Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5573:2011
7	An toàn cháy cho nhà và công trình	QCVN 06:2020/BXD
8	Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình (lán trại)	TCVN 9362:2012
9	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công	TCVN 4252:2012
10	Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 39:2022/TCĐBVN
11	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
12	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
13	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ- dải phân cách và lan can phòng hộ - kích thước và hình dạng	TCVN 12681:2019
14	Thiết kế lan can phòng hộ nửa cứng (hộ lan tôn sóng có đệm chống va) lắp tại lề đường	VB 597/TCĐBVN-ATGT-CQLXDDB
15	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác	TCCS 14:2016/TCĐBVN

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
16	Nền đường đắp đá – thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 29:2020/TCĐBVN
17	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 13615 - 2022
18	Áo đường mềm - Yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế theo chỉ số kết cấu (SN)	TCCS 37:2022/TCĐBVN
19	Gờ giảm tốc, gồ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN
20	Công trình xây dựng - Phân cấp đá trong thi công	TVCN 11676:2016
21	Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823-2017
22	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737:1995
23	Chỉ dẫn tính toán phần động của tải trọng gió theo tiêu chuẩn TCVN 2737:1995	TCXDVN 229:1999
24	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2025
25	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2014
26	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
27	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2011
28	Kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5574:2012
29	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575:2024
30	Tiêu chuẩn thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu	TCVN 11815:2017
31	Cáp dự ứng lực dùng cho bê tông	ASTM A416
32	Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán	TCVN 9379:2012
33	Phòng cháy chống cháy cho nhà và công trình- Yêu cầu thiết kế;	TCVN 2622-1995
34	Rung và chấn động - Rung do giao thông trên đường. Mức rung tối đa cho phép đối với khu công cộng và dân cư”.	TCVN 7210:2002
35	Rung và chấn động - Rung do giao thông trên đường. Phương pháp đo đạc”.	TCVN 7211:2002
36	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công	TCVN 4252:2012
37	Tiêu chuẩn kỹ thuật khe co giãn	AASHTOM297-2006
38	Giàn giáo thép	TCVN 6052-1995

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
39	Gia cố nền đất yếu bằng bất thấm – Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 9355:2013
40	Gia cố nền đất yếu – phương pháp trụ đất xi măng	TCVN 9403:2012
41	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
42	Phân cấp kỹ thuật đường thuỷ nội địa	TCVN 5664:2009
43	Đinh phản quang	TCVN 12584:2019
44	Dải phân cách và lan can phòng hộ	TCVN 12680:2019
45	An toàn thi công cầu	TCVN 8774:2012
III	**Áp dụng cho công tác thi công, nghiệm thu**	
1	Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012
2	Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9377:2012
3	Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
4	Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9361:2012
5	Đất xây dựng - Phương pháp phóng xạ xác định độ ẩm và độ chặt của đất tại hiện trường	TCVN 9350:2012
6	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020
7	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
8	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
9	Lớp kết cấu áo đường ôtô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu thi công và nghiệm thu	TCVN 8857:2011
10	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2023
11	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011
12	Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011
13	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm	TCVN 8866:2011
14	Mặt đường láng nhũ tương nhựa đường axít - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9505:2012

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
15	Bitum - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thí nghiệm	TCVN 7493:2005 ÷ TCVN 7504:2005
16	Kết cấu gạch đá - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu	TCVN 4085:2011
17	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9115:2019
18	Bê tông - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 8828:2011
19	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012
20	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì	TCVN 9343:2012
21	Vữa xây dựng - Phương pháp thử	TCVN 3121:2003
22	Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4314:2003
23	Đất xây dựng - Phương pháp xác định các chỉ tiêu cơ lý	TCVN 4196-4202:2012
24	Xi măng xây trát	TCVN 9302:2012
25	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
26	Xi măng Poóclăng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 2682:2009
27	Xi măng Poóclăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6260:2009
28	Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009
29	Xi măng - Phương pháp phân tích hóa học	TCVN 141:2008
30	Xi măng - Phương pháp xác định độ mịn	TCVN 13605:2023
31	Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005
32	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ bền	TCVN 6016:2011
33	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định thời gian đông kết và ổn định	TCVN 6017:2015
34	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
35	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử	TCVN 7572:2006
36	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định PH	TCVN 9339:2012
37	Bê tông cốt thép - Phương pháp điện thế kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn	TCVN 9348:2012

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
38	Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:2012
39	Chỉ dẫn kỹ thuật chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
40	Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4314 : 2003
41	Thép cốt bê tông - Phần 1: Thép thanh tròn trơn	TCVN 1651-1:2018
42	Thép cốt bê tông - Phần 2: Thép thanh vằn	TCVN 1651-2:2018
43	Quy định về quản lý chất lượng vật liệu nhựa đường sử dụng trong xây dựng công trình giao thông	Thông tư 27/2014/TT-BGTVT
44	Mặt đường láng nhựa nóng – thi công và nghiệm thu	TCVN 8863:2011
45	Quy định về kỹ thuật thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 40:2022/TCĐBVN
46	Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước. Thi công và nghiệm thu	TCVN 9504:2012
47	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật	QCVN 07:2016/BXD
48	Cống hộp BTCT	TCVN 9116:2012
49	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
53	Tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường bộ: Quyết định số 1682/QĐ-TCĐBVN	TCVN 14182:2024
54	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác	TCCS 14: 2016/TCĐBVN
55	Sơn bảo vệ kết cấu thép – Đánh giá độ bám dính của lớp phủ và các tiêu chí chấp nhận	TCVN 12816:2019
56	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu	TCVN 8791:2011
57	Sơn tín hiệu giao thông	TCVN 8786:2011 - TCVN 8788:2011
58	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại – Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên	TCVN 8785-1-14:2011

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
59	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Thiết bị dẫn hướng và tấm phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12585:2019
60	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Trụ tiêu dẻo phân làn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12587:2019
61	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong xây dựng	QCVN 18:2014/BXD
62	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng-thi công và nghiệm thu: bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường	TCVN 13567-1 : 2022
63	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng – thi công và nghiệm thu, phần 2 : bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường polyme	TCVN 13567-2 : 2022
64	Bê tông nhựa - Phương pháp thử	TCVN 8860-1÷12:2011
65	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
66	Nhũ tương nhựa đường polime gốc axít	TCVN 8816:2011
67	Nhũ tương nhựa đường axít – Yêu cầu kỹ thuật và các phương pháp thử	TCVN 8817-1:2011 đến TCVN 8817-15:2011
68	Xác định mô đun đàn hồi của nền, đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
69	Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8857:2011
70	Trang thiết bị ATGT đường bộ - đinh phản quang - yêu cầu KT và PP thử	TCVN 12584:2019
71	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện	QCVN 01:2020/BXD
72	An toàn thi công cầu	TCVN 8774:2012
73	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy	TCVN 9335:2012
74	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012
75	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì	TCVN 9343:2012
76	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm	TCVN 9345:2012

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
77	Cọc - Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
78	Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9394:2012
79	Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9395:2012
80	Cọc ống thép	TCVN 9245:2012
81	Cọc ống ván thép	TCVN 9246:2024
82	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012
83	Cọc - Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ	TCVN 9397:2012
84	Cọc - Quy định thử động biến dạng lớn	TCVN 11321:2016 ASTM D4945
85	Vật liệu Bentonite - Phương pháp thử	TCVN 11893:2017
86	Bentonit polyme - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu	TCCS 11:2016/TCĐBVN
87	Gối cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10308:2014
88	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2024
89	Phụ gia cuốn khí cho bê tông	TCVN 12300:2018
90	Phụ gia hóa học cho bê tông chảy	TCVN 12301:2018
91	Thi công cầu đường bộ	TCVN 12885:2020
92	Chất lượng đất - Lấy mẫu - Yêu cầu chung	TCVN 5297:1995
93	Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh có đo áp lực nước lỗ rỗng	TCVN 9846:2013
94	Chất lượng đất - Xác định pH	TCVN 5979:2007
95	Vải địa kỹ thuật - Phương pháp thử - Phần 1÷6	TCVN 8871-1:2011- TCVN 8871-6:2011
96	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác	TCCS 14: 2016/TCĐBVN
97	Bê tông nhựa - Phương pháp thử	TCVN 8860:2011
98	Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit	TCVN 8816: 2011

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
99	Nhũ tương nhựa đường axit	TCVN 8817:2011
100	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 12884-1:2020
101	Quy trình về quản lý chất lượng vật liệu nhựa đường sử dụng trong công trình giao thông	Thông tư số 27/2014/TT-BGTVT
102	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng	TCVN 9203:2012
103	Xi măng xây trát	TCVN 9302:2012
104	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa Silicafume và tro trấu nghiền mịn	TCVN 8827:2011
105	Kết cấu bê tông cốt thép - Phương pháp điện từ xác định chiều dày bê tông bảo vệ, ví trí và đương kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
106	Kết cấu bê tông cốt thép - Đánh giá độ bền của các bô phận kết cấu chịu uốn trên công trình băng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
107	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực	TCVN 12041:2017
108	Công trình bê tông cốt thép toàn khối xây dựng bằng cốt pha trượt - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9342:2012
109	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
110	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu	TCVN 9340:2012
111	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
112	Bê tông cường độ cao - Thiết kế hỗn hợp mẫu hình trụ	TCVN 10306:2014
113	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	TCVN 1032:2014
114	Xi măng Poocläng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 2682:2009
115	Xi măng Poocläng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6260:2009

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
116	Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009
117	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định PH	TCVN 9339:2012
118	Bê tông cốt thép - Phương pháp điện thế kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn	TCVN 9348:2012
119	Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:2012
120	Chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
121	Gia cố nền yếu bằng bấc thấm	TCVN 9355:2013
122	Yêu cầu thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng trong xây dưng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
123	Thi công và nghiệm thu neo đất	TCVN 8870:2011
124	Bê tông cường độ cao	TCVN 10306:2014
125	Khe răng lược	TCVN 13067:2020
126	Gối cầu kiểu chậu	TCVN 10269:2014
127	Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành	

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ